DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 01

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000001	VĂN TRẠCH Á	02/04/2006	12C10			
2	000002	NGUYỄN PHÚC AN	25/09/2006	12C8			
3	000003	NGUYỄN THỊ BÍCH AN	17/11/2006	12C10			
4	000004	TRẦN THỊ HOÀNG AN	07/04/2006	12C3			
5	000005	NGUYỄN HOÀI ANH	23/12/2006	12C9			
6	000006	PHẠM LÝ QUỲNH ANH	04/01/2006	12C2			
7	000007	LÊ PHẠM QUỲNH ANH	07/07/2006	12C8			
8	000008	PHẠM THỊ HOÀNG ANH	10/03/2006	12C2			
9	000009	NGUYỄN TRỊNH KIM ANH	31/10/2006	12C1			
10	000010	PHẠM GIA BÁCH	19/08/2006	12C3			
11	000011	NGUYỄN HOÀN GIA BẢO	11/05/2006	12C1			
12	000012	HUỲNH KIM DUY BẢO	09/09/2006	12C3			
13	000013	LÊ QUỐC BẢO	30/08/2006	12C7			
14	000014	CAO THẾ BẢO	20/03/2006	12C5			
15	000015	NGUYỄN TRẦN GIA BẢO	28/07/2006	12C9			
16	000016	NGUYỄN TRẦN VIỆT BẮC	24/05/2006	12C7			
17	000017	NGUYỄN THANH BÌNH	21/02/2006	12C4			
18	000018	PHAN VÕ THANH BÌNH	04/03/2006	12C4			
19	000019	LÊ BẢO CHÂU	26/11/2006	12C2			
20	000020	HÀN BỬU CHÂU	12/01/2006	12C3			
21	000021	PHAN ĐOÀN BẢO CHÂU	01/12/2006	12C4			
22	000022	ĐỖ HỮU CHÂU	16/08/2006	12C5			
23	000023	BÙI MINH CHÂU	05/08/2006	12C3			
24	000024	TRẦN MINH CHÂU	22/09/2006	12C11			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 02

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000025	HUỲNH NGỌC BẢO CHÂU	08/04/2006	12C3			
2	000026	PHẠM NGỌC MINH CHÂU	22/10/2006	12C5			
3	000027	NGUYỄN THỊ ÁI CHÂU	20/04/2006	12C2			
4	000028	VÕ TRẦN BẢO CHÂU	02/07/2006	12C11			
5	000029	LÊ TRÌNH BẢO CHÂU	13/12/2006	12C4			
6	000030	NGUYỄN BÙI NGỌC CHI	20/02/2006	12C2			
7	000031	PHẠM CAO CHIẾN	26/01/2006	12C8			
8	000032	PHẠM NGỌC CHIẾN	05/06/2006	12C11			
9	000033	LÂM BẢO CHIÊU	23/08/2006	12C3			
10	000034	NGUYỄN TRƯỜNG LỤC CHINH	16/09/2006	12C1			
11	000035	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	26/07/2006	12C3			
12	000036	VÕ PHÚ DANH	29/07/2006	12C4			
13	000037	NGUYỄN TRẦN BẢO DANH	06/09/2006	12C3			
14	000038	TRƯƠNG KHẢ DI	02/09/2006	12C3			
15	000039	LÊ NGUYỄN XUÂN DIỆU	01/07/2006	12C5			
16	000040	HỒ QUÁCH KHẢ DOANH	21/01/2006	12C4			
17	000041	BÙI NGỌC DUNG	27/01/2006	12C10			
18	000042	NGÔ THỊ HỒNG DUNG	03/07/2006	12C4			
19	000043	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	08/09/2006	12C2			
20	000044	TRẦN THÙY DUNG	23/10/2006	12C9			
21	000045	NGUYỄN QUỐC DŨNG	27/06/2006	12C10			
22	000046	NGUYỄN TIẾN DŨNG	14/04/2006	12C9			
23	000047	HUỲNH CÔNG DUY	25/01/2006	12C8			
24	000048	NGUYỄN LONG BẢO DUY	04/06/2006	12C5			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 03

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000049	NGUYỄN NGỌC DUY	16/03/2006	12C6			
2	000050	PHẠM NGỌC DUY	30/04/2006	12C1			
3	000051	HUỲNH TẤN DUY	30/04/2006	12C6			
4	000052	NGÔ KỲ DUYÊN	27/01/2006	12C7			
5	000053	VÕ NGẠC KỲ DUYÊN	08/03/2006	12C4			
6	000054	TRẦN THỊ CẨM DUYÊN	14/03/2006	12C8			
7	000055	LÊ THỊ DUYÊN	17/10/2006	12C6			
8	000056	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	20/09/2006	12C5			
9	000057	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	19/08/2006	12C8			
10	000058	LÊ THỊ THUỲ DUYÊN	16/03/2006	12C9			
11	000059	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	11/01/2006	12C1			
12	000060	LÊ TRẦN BÍCH DUYÊN	01/01/2006	12C10			
13	000061	NGUYỄN VŨ THU DUYÊN	14/07/2006	12C11			
14	000062	NGUYỄN KHÁNH DƯƠNG	09/10/2006	12C3			
15	000063	VÕ NGỌC THÙY DƯƠNG	27/07/2006	12C5			
16	000064	HUỲNH NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	06/10/2006	12C10			
17	000065	NGUYỄN THỊ KIỀU DƯƠNG	01/09/2006	12C5			
18	000066	HUỲNH QUỐC ĐẠI	23/02/2006	12C6			
19	000067	TRƯƠNG ĐẠI	18/11/2006	12C1			
20	000068	PHAN NGUYỄN HOÀNG ĐẠO	05/05/2006	12C11			
21	000069	NGUYỄN PHÚC ĐẠT	16/08/2006	12C5			
22	000070	PHẠM THÚY ĐẠT	08/09/2006	12C10			
23	000071	HUỲNH ĐÀO THỤC ĐOAN	31/05/2006	12C3			
24	000072	HUỲNH VÕ HỒNG ĐOAN	12/09/2006	12C5			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 04

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000073	ĐINH HỮU GIA	27/04/2006	12C10			
2	000074	TRẦN HUỲNH TRÀ GIANG	26/03/2006	12C2			
3	000075	LÊ TRÌNH THÙY GIANG	14/07/2006	12C6			
4	000076	TRẦN NGUYỄN KHÁNH HÀ	05/11/2006	12C5			
5	000077	TRẦN THỊ NGÂN HÀ	03/07/2006	12C11			
6	000078	NGUYỄN THỊ THU HÀ	02/03/2006	12C1			
7	000079	LÊ THÚY HÀ	13/05/2006	12C2			
8	000080	TRẦN THỤY NGÂN HÀ	13/05/2006	12C5			
9	000081	HUỲNH THỊ MỸ HẠNH	14/03/2006	12C1			
10	000082	NGUYỄN ANH HÀO	20/01/2006	12C9			
11	000083	HUỲNH HỮU HÀO	18/05/2006	12C11			
12	000084	TRẦN NGỌC ANH HÀO	25/07/2006	12C8			
13	000085	ĐỖ NGUYỄN ANH HÀO	06/07/2006	12C5			
14	000086	HỒ TUẤN HÀO	23/09/2006	12C1			
15	000087	DƯƠNG THỊ MỸ HẢO	25/01/2006	12C4			
16	000088	TRẦN THỊ NGỌC HÂN	09/05/2006	12C8			
17	000089	NGÔ ĐỨC HIỀN	04/04/2006	12C5			
18	000090	VÕ THANH HIỀN	11/01/2006	12C7			
19	000091	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	17/08/2006	12C6			
20	000092	NGUYỄN THỊ MỸ HIỀN	26/05/2006	12C5			
21	000093	MẪU THU HIỀN	06/07/2006	12C5			
22	000094	NGUYỄN HUỲNH THU HIẾU	06/09/2006	12C6			
23	000095	NGUYỄN QUANG HIẾU	15/03/2006	12C3			
24	000096	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	31/03/2006	12C2			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 05

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000097	LÊ HUỲNH HIỆU	10/09/2006	12C7			
2	000098	HUỲNH LÝ THU HÒA	12/07/2006	12C5			
3	000099	NGUYỄN VĂN HÒA	15/03/2006	12C4			
4	000100	PHẠM VĂN HÒA	21/03/2006	12C11			
5	000101	LƯƠNG CÔNG HOÀI	26/01/2006	12C3			
6	000102	NGUYỄN NGÔ NHƯ HOÀI	29/10/2006	12C9			
7	000103	LÊ HÀ VIỆT HOÀNG	23/05/2006	12C8			
8	000104	HUỲNH HUY HOÀNG	11/08/2006	12C10			
9	000105	LÊ HUY HOÀNG	12/10/2006	12C6			
10	000106	NGUYỄN HUY HOÀNG	07/10/2006	12C4			
11	000107	TRẦN HUY HOÀNG	28/06/2006	12C3			
12	000108	TRẦN HUY HOÀNG	30/06/2006	12C7			
13	000109	VÕ QUỐC HOÀNG	18/09/2006	12C11			
14	000110	LÊ TẤN HOÀNG	15/11/2006	12C5			
15	000111	NGUYỄN TÔ MINH HOÀNG	03/09/2006	12C7			
16	000112	DƯƠNG VIỆT HOÀNG	29/03/2006	12C1			
17	000113	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	12/09/2006	12C1			
18	000114	NGUYỄN VĂN HỌC	17/09/2006	12C11			
19	000115	TRẦN MINH QUỐC HỘI	07/11/2006	12C1			
20	000116	LÊ THỊ BÍCH HỢP	08/07/2006	12C5			
21	000117	NGUYỄN VÕ MINH HUÂN	05/12/2006	12C1			
22	000118	LÝ NGỌC HUỆ	07/03/2006	12C10			
23	000119	NGUYỄN PHI HÙNG	08/10/2006	12C6			
24	000120	NGUYỄN VIẾT HÙNG	30/01/2006	12C9			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 06

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000121	HUỲNH BẢO HUY	07/07/2006	12C8			
2	000122	NGUYỄN ĐỨC HUY	05/11/2006	12C9			
3	000123	DƯƠNG GIA HUY	06/06/2006	12C4			
4	000124	NGUYỄN GIA HUY	03/01/2006	12C2			
5	000125	PHẠM GIA HUY	20/03/2006	12C5			
6	000126	PHAN GIA HUY	28/03/2006	12C2			
7	000127	TRƯƠNG GIA HUY	28/06/2006	12C3			
8	000128	TRƯƠNG HOÀNG HUY	06/04/2006	12C9			
9	000129	LÊ MAI GIA HUY	29/05/2006	12C10			
10	000130	HUỲNH NHẬT HUY	04/08/2006	12C3			
11	000131	NGUYỄN QUANG HUY	12/11/2006	12C1			
12	000132	NGUYỄN TIẾN HUY	12/08/2006	12C9			
13	000133	NGUYỄN THÀNH HUY	13/01/2006	12C1			
14	000134	ĐỖ VĂN HUY	05/05/2006	12C10			
15	000135	NGUYỄN NGỌC GIA HUYÊN	22/04/2006	12C1			
16	000136	TRẦN THỊ BẢO HUYỀN	15/07/2006	12C7			
17	000137	TRẦN LÊ TUẤN HƯNG	31/10/2006	12C2			
18	000138	NGUYỄN THANH HƯNG	04/09/2006	12C9			
19	000139	VĂN HOÀNG THIÊN HƯƠNG	21/11/2006	12C4			
20	000140	LÊ VĂN HỮU	08/10/2006	12C8			
21	000141	LÊ MAI DUY KIÊN	31/10/2006	12C5			
22	000142	NGÔ GIA KIỆT	22/05/2006	12C4			
23	000143	TRỊNH NGÔ LÂM KIỆT	10/03/2006	12C4			
24	000144	NGUYỄN THỊ HUYỀN KIM	31/01/2006	12C6			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 07

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000145	NGUYỄN THỊ THIÊN KIM	06/07/2006	12C7			
2	000146	HUỲNH ÂN KỲ	16/06/2006	12C6			
3	000147	LÊ NHƯ KHA	13/12/2006	12C9			
4	000148	VÕ VĂN KHẢI	04/01/2006	12C8			
5	000149	HUỲNH HOÀNG DUY KHANG	04/04/2006	12C2			
6	000150	LÊ HOÀNG KHANG	27/06/2006	12C11			
7	000151	LÊ MINH KHANG	24/05/2006	12C1			
8	000152	PHAN PHƯỚC KHANG	24/05/2006	12C10			
9	000153	NGUYỄN QUÝ KHANG	08/04/2006	12C10			
10	000154	VÕ BẢO KHÁNH	19/01/2006	12C2			
11	000155	TRẦN VY KHÁNH	31/07/2006	12C1			
12	000156	TRỊNH MINH KHOA	19/01/2006	12C6			
13	000157	NGUYỄN VIỆT KHOA	24/09/2006	12C4			
14	000158	ĐẶNG MINH KHÔI	29/11/2006	12C11			
15	000159	ĐÀO NỮ HIẾU LAM	27/07/2006	12C5			
16	000160	NGUYỄN TRƯỜNG THANH LAM	30/01/2006	12C11			
17	000161	NGUYỄN THỊ LAN	10/06/2006	12C2			
18	000162	NGUYỄN TÙNG LÂM	05/11/2006	12C6			
19	000163	NGUYỄN XUÂN LÂM	03/03/2006	12C9			
20	000164	VÕ THỊ THÚY LÊ	02/05/2006	12C1			
21	000165	VÕ THỊ BẢO LIÊN	22/06/2006	12C9			
22	000166	ĐẶNG KHÁNH LINH	05/11/2006	12C2			
23	000167	NGUYỄN KHÁNH LINH	25/08/2006	12C4			
24	000168	LÊ NGUYỄN KHÁNH LINH	05/05/2006	12C9			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 08

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000169	LÊ NGUYỄN NHẬT LINH	07/01/2006	12C10			
2	000170	LƯƠNG THANH QUYỀN LINH	22/07/2006	12C9			
3	000171	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	27/07/2006	12C11			
4	000172	NGUYỄN CẢNH LĨNH	29/12/2006	12C1			
5	000173	TRẦN HOÀNG LONG	15/11/2006	12C1			
6	000174	VÕ PHI LONG	07/08/2006	12C1			
7	000175	NGUYỄN ĐOÀN ĐẠI LỘC	28/03/2006	12C6			
8	000176	HỒ KHÁNH LUÂN	23/11/2006	12C7			
9	000177	HUỲNH QUỐC LUÂN	12/04/2006	12C5			
10	000178	PHAN QUỐC LUÂN	29/05/2006	12C8			
11	000179	NGUYỄN THÀNH LUÂN	12/10/2006	12C9			
12	000180	TRẦN KIM LUYẾN	07/07/2006	12C9			
13	000181	DIỆP TỰ LỰC	09/04/2006	12C1			
14	000182	PHAN VŨ HOÀNG LY	24/03/2006	12C10			
15	000183	TRẦN GIA MẪN	29/04/2006	12C6			
16	000184	NGUYỄN THỊ MINH MẪN	24/04/2006	12C2			
17	000185	TRƯƠNG NGUYỆT MINH	13/07/2006	12C10			
18	000186	NGUYỄN HUỲNH TRÀ MY	06/09/2006	12C6			
19	000187	ĐINH NGỌC TRÀ MY	07/02/2006	12C9			
20	000188	TÔ PHAN KIỀU MY	05/04/2006	12C1			
21	000189	TRẦN THỊ HOÀI MY	26/01/2006	12C7			
22	000190	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	29/04/2006	12C1			
23	000191	PHAN THỊ TRÀ MY	17/07/2006	12C6			
24	000192	LÊ THÙY TRÀ MY	03/02/2006	12C7			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 09

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000193	NGUYỄN TRÀ MY	31/01/2006	12C2			
2	000194	TRẦN VÕ HUYỀN MY	11/06/2006	12C7			
3	000195	TRẦN XUÂN MY	02/02/2006	12C8			
4	000196	NGUYỄN HỒ NAM	05/05/2006	12C4			
5	000197	PHẠM VÂN NI	26/08/2006	12C8			
6	000198	PHẠM THỊ THIÊN NGA	23/07/2006	12C7			
7	000199	TẠ BẢO NGÂN	15/09/2006	12C4			
8	000200	ĐỖ HUỲNH KIM NGÂN	20/07/2006	12C5			
9	000201	PHAN KIM NGÂN	19/12/2006	12C10			
10	000202	NGUYỄN KHẢ NGÂN	28/04/2006	12C9			
11	000203	ĐÀO KHÁNH NGÂN	22/07/2006	12C10			
12	000204	TRƯƠNG NGỌC THUỲ NGÂN	01/09/2006	12C11			
13	000205	TRẦN NGUYỄN KIM NGÂN	08/11/2006	12C9			
14	000206	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	12/04/2006	12C10			
15	000207	HUỲNH THỊ THỤC NGÂN	09/07/2006	12C3			
16	000208	DƯƠNG THÙY NGÂN	14/03/2006	12C7			
17	000209	TRẦN THỦY NGÂN	08/06/2006	12C7			
18	000210	PHAN TRẦN THÚY NGÂN	30/04/2006	12C2			
19	000211	LÝ HÀ MẪN NGHI	20/04/2006	12C6			
20	000212	NGUYỄN HOÀNG XUÂN NGHI	21/04/2006	12C7			
21	000213	LÊ HỮU NGHĨA	26/06/2006	12C8			
22	000214	NGUYỄN THỊ NGỌC	28/05/2006	12C2			
23	000215	HUỲNH VŨ YẾN NGỌC	20/11/2006	12C8			
24	000216	HÀNG BẢO NGUYÊN	27/06/2006	12C3			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 10

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000217	NGUYỄN ĐOÀN THẢO NGUYÊN	30/06/2006	12C7			
2	000218	ĐÀO HƯƠNG THẢO NGUYÊN	29/11/2006	12C2			
3	000219	ĐOÀN NGỌC TÂM NGUYÊN	21/10/2006	12C10			
4	000220	NGÔ NGUYỄN NHẬT NGUYÊN	10/07/2006	12C9			
5	000221	PHẠM SƠN NGUYÊN	29/12/2006	12C10			
6	000222	HUỲNH THẢO NGUYÊN	13/10/2006	12C2			
7	000223	NGUYỄN THẢO NGUYÊN	10/08/2006	12C2			
8	000224	NGUYỄN TRỌNG NGUYÊN	15/10/2006	12C7			
9	000225	THÁI LÊ TRÚC NHÃ	08/12/2006	12C9			
10	000226	LÊ PHẠM THANH NHÃ	05/01/2006	12C6			
11	000227	TRẦN THANH NHÃ	01/01/2006	12C11			
12	000228	TRẦN THỊ TRÚC NHÃ	04/11/2006	12C6			
13	000229	NGUYỄN HỒ HOÀI NHÂN	09/01/2006	12C11			
14	000230	LÊ THANH NHÂN	22/04/2006	12C2			
15	000231	NGUYỄN HOÀNG NHI	29/12/2006	12C7			
16	000232	NGUYỄN HOÀNG TÚ NHI	11/04/2006	12C6			
17	000233	TÔ LÊ QUỲNH NHI	16/09/2006	12C2			
18	000234	NGUYỄN MINH YẾN NHI	09/11/2006	12C7			
19	000235	PHAN NGUYỄN KHÁNH NHI	17/08/2006	12C2			
20	000236	NGUYỄN THỊ BÍCH NHI	26/11/2006	12C6			
21	000237	NGUYỄN THỊ DIỆU NHI	19/07/2006	12C11			
22	000238	ĐẶNG TRỊNH QUỲNH NHI	02/05/2006	12C5			
23	000239	VÕ XUÂN NHI	23/12/2006	12C6			
24	000240	HUỲNH YẾN NHI	30/03/2006	12C8			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 11

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000241	PHẠM DUY PHƯƠNG NHƯ	02/11/2006	12C8			
2	000242	PHAN ĐẶNG QUỲNH NHƯ	15/02/2006	12C7			
3	000243	CHÂU LÊ NGỌC NHƯ	11/10/2006	12C6			
4	000244	NGUYỄN NGỌC NHƯ	22/07/2006	12C2			
5	000245	HUỲNH NGÔ QUỲNH NHƯ	22/06/2006	12C8			
6	000246	TRẦN NGUYỄN THẢO NHƯ	13/01/2006	12C2			
7	000247	PHẠM QUỲNH NHƯ	25/01/2006	12C4			
8	000248	TRẦN QUỲNH NHƯ	06/11/2006	12C10			
9	000249	NGÔ THỊ MỸ NHƯ	27/04/2006	12C11			
10	000250	PHẠM TRẦN QUỲNH NHƯ	28/04/2006	12C4			
11	000251	NGUYỄN VĂN NHỰT	10/10/2006	12C10			
12	000252	BÙI HƯNG PHÁT	15/05/2006	12C3			
13	000253	HỒ THANH PHÁT	25/01/2006	12C8			
14	000254	ĐỖ THIÊN PHÁT	14/07/2006	12C6			
15	000255	TRẦN THỊ KIM PHI	27/02/2006	12C11			
16	000256	PHẠM HOÀI PHONG	21/05/2006	12C7			
17	000257	PHAN THANH PHONG	26/09/2006	12C1			
18	000258	LÊ THÀNH PHONG	18/02/2006	12C6			
19	000259	PHAN THIÊN PHONG	09/04/2006	12C2			
20	000260	LÊ HUY PHÚ	12/02/2006	12C1			
21	000261	NGUYỄN MINH PHÚ	03/11/2006	12C8			
22	000262	PHAN MINH PHÚ	03/05/2006	12C9			
23	000263	LÊ NGỌC PHÚ	04/03/2006	12C8			
24	000264	NGUYỄN QUANG PHÚ	30/04/2006	12C11			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 12

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000265	NGUYỄN LONG PHÚC	22/05/2006	12C11			
2	000266	LÊ THANH PHÚC	15/08/2006	12C6			
3	000267	LƯƠNG VĨNH PHÚC	18/06/2006	12C8			
4	000268	VÕ HOÀNG NHƯ PHỤNG	05/08/2006	12C2			
5	000269	TRẦN ANH PHƯƠNG	20/04/2006	12C11			
6	000270	BÙI DUY PHƯƠNG	11/11/2006	12C1			
7	000271	LÊ ĐÀO NHÃ PHƯƠNG	13/02/2006	12C3			
8	000272	BÙI ĐOÀN THÁI PHƯƠNG	06/10/2006	12C1			
9	000273	TRẦN LÊ THANH PHƯƠNG	20/12/2006	12C9			
10	000274	NGUYỄN MẠNH PHƯƠNG	03/05/2006	12C7			
11	000275	TRẦN MINH PHƯƠNG	09/10/2006	12C3			
12	000276	VŨ NGỌC TÚ PHƯƠNG	15/10/2006	12C3			
13	000277	NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG	15/05/2006	12C9			
14	000278	ĐỖ THỊ HOÀI PHƯƠNG	20/05/2006	12C2			
15	000279	NGUYỄN VĂN HOÀNG PHƯƠNG	13/09/2006	12C3			
16	000280	NGUYỄN TUẤN QUANG	02/07/2006	12C6			
17	000281	NGUYỄN ANH QUÂN	22/03/2006	12C2			
18	000282	MAI NGUYỄN HOÀNG QUÂN	07/04/2006	12C4			
19	000283	DIỆP TIỂU ANH QUÂN	07/06/2006	12C9			
20	000284	NGÔ ĐÌNH QUỐC	28/06/2006	12C5			
21	000285	VÕ HỒ MINH QUỐC	24/10/2006	12C9			
22	000286	TRẦN TRÍ QUÝ	29/01/2006	12C9			
23	000287	LÊ TRỌNG QUÝ	23/02/2006	12C7			
24	000288	TRƯƠNG ĐẶNG TỐ QUYÊN	19/04/2006	12C4			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 13

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000289	NGUYỄN HỒ NHẬT QUYÊN	10/02/2006	12C11			
2	000290	DƯƠNG NGỌC ÁI QUYÊN	01/04/2006	12C5			
3	000291	NGUYỄN NGỌC KHÁNH QUYÊN	11/12/2006	12C10			
4	000292	HỒ PHẠM MAI QUYỀN	14/09/2006	12C9			
5	000293	NGUYỄN NGỌC DIỄM QUỲNH	03/07/2006	12C4			
6	000294	PHẠM NHƯ QUỲNH	20/12/2006	12C4			
7	000295	VÕ NHƯ QUỲNH	26/07/2006	12C2			
8	000296	TRƯƠNG THANH TRÚC QUỲNH	10/06/2006	12C6			
9	000297	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	10/06/2005	12C10			
10	000298	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	10/08/2006	12C2			
11	000299	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	17/09/2006	12C3			
12	000300	HỒ TRẦN LAM QUỲNH	03/03/2006	12C10			
13	000301	NGUYỄN TRẦN TRÚC QUỲNH	11/04/2006	12C8			
14	000302	TRẦN KIM RÔN	23/11/2006	12C11			
15	000303	NGUYỄN HOÀNG NHẤT SANG	08/06/2006	12C11			
16	000304	DƯƠNG NGỌC KIỀU SANG	29/03/2006	12C5			
17	000305	LƯU TẤN SANG	08/09/2006	12C1			
18	000306	NGUYỄN VĂN SINH	27/11/2006	12C10			
19	000307	NGUYỄN THỊ LƯƠNG SOAN	15/06/2006	12C2			
20	000308	HUỲNH NGUYỄN SONY	30/05/2006	12C7			
21	000309	PHẠM LƯU NGỌC SƠN	25/10/2006	12C10			
22	000310	NGUYỄN THỊ MAI SƯƠNG	20/05/2006	12C4			
23	000311	NGUYỄN NGỌC TÀI	14/05/2006	12C9			
24	000312	ĐINH TẤN TÀI	14/05/2006	12C9			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 14

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000313	MÃ TẤN TÀI	01/01/2006	12C5			
2	000314	NGUYỄN TẤN TÀI	20/03/2006	12C10			
3	000315	NGUYỄN TẤN TÀI	04/01/2006	12C9			
4	000316	TRẦN QUỲNH MỸ TÂM	19/12/2006	12C11			
5	000317	NGUYỄN TRẦN MINH TÂM	02/05/2006	12C11			
6	000318	TRẦN VĂN TÂM	07/08/2006	12C11			
7	000319	LÊ NGUYỄN HOÀNG TÂN	25/11/2006	12C8			
8	000320	NGUYỄN THANH TÂN	14/09/2006	12C5			
9	000321	LÊ HỒ THỦY TIÊN	28/07/2006	12C5			
10	000322	NGUYỄN HUỲNH THẢO TIÊN	30/09/2006	12C9			
11	000323	LÊ NGUYỄN KHÁNH TIÊN	20/04/2006	12C1			
12	000324	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	30/05/2006	12C3			
13	000325	LÊ VÕ THỦY TIÊN	02/11/2006	12C4			
14	000326	THÁI ĐỒNG TIẾN	05/08/2006	12C3			
15	000327	HUỲNH MINH TIẾN	17/01/2006	12C5			
16	000328	NGUYỄN PHƯỚC ĐỊNH TIẾN	24/09/2006	12C11			
17	000329	ĐOÀN NỮ KIM TIỀN	08/11/2006	12C3			
18	000330	HUỲNH THỊ ÁNH TIẾT	02/06/2006	12C8			
19	000331	PHAN THÀNH TIN	09/06/2006	12C11			
20	000332	HUỲNH NGUYỄN BẢO TÍN	19/11/2006	12C6			
21	000333	PHAN THÀNH TÍN	09/06/2006	12C11			
22	000334	NGUYỄN TRÍ TÍN	13/01/2006	12C3			
23	000335	NGUYỄN TRỌNG TÍN	16/12/2006	12C9			
24	000336	PHAN NGỌC TÌNH	12/02/2006	12C11			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 15

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000337	NGUYỄN NGỌC PHÚC TOÀN	11/05/2006	12C7			
2	000338	NGUYỄN NGỌC TÚ	24/06/2006	12C9			
3	000339	TRẦN TUẤN TÚ	15/05/2006	12C4			
4	000340	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	24/10/2006	12C11			
5	000341	NGUYỄN XUÂN TÚ	26/06/2006	12C10			
6	000342	NGUYỄN ANH TUẤN	02/03/2006	12C8			
7	000343	NGUYỄN HUY TUẤN	24/04/2006	12C3			
8	000344	TRẦN QUỐC TUẤN	03/10/2006	12C8			
9	000345	NGUYỄN THANH TUẤN	25/05/2006	12C1			
10	000346	ĐÀO TRƯƠNG ANH TUẤN	08/12/2006	12C5			
11	000347	NGUYỄN ĐIỆP DUY TÙNG	16/04/2006	12C8			
12	000348	NGUYỄN THANH TÙNG	28/01/2006	12C6			
13	000349	TRẦN THANH TÙNG	11/09/2006	12C6			
14	000350	NGUYỄN DƯƠNG XUÂN TUYỀN	23/05/2006	12C6			
15	000351	VÕ THỊ THANH TUYỀN	08/09/2006	12C4			
16	000352	NGUYỄN THỊ XUÂN TUYỀN	21/09/2006	12C9			
17	000353	NGUYỄN QUANG THÁI	04/01/2006	12C7			
18	000354	LÊ NGỌC KIM THANH	17/03/2006	12C6			
19	000355	NGUYỄN VIỆT THÀNH	19/04/2006	12C3			
20	000356	LÊ HỒ HƯƠNG THẢO	22/05/2006	12C3			
21	000357	TRẦN LƯU HƯƠNG THẢO	21/10/2006	12C11			
22	000358	NGUYỄN NGỌC BÍCH THẢO	19/09/2006	12C11			
23	000359	TRƯƠNG NHẬT PHƯƠNG THẢO	23/09/2006	12C10			
24	000360	LƯU THANH THẢO	23/10/2006	12C11			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 16

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000361	PHẠM THỊ HỒNG THẢO	02/03/2006	12C3			
2	000362	TRẦN THỊ THANH THẢO	11/04/2006	12C8			
3	000363	NGUYỄN VĂN THẢO	11/01/2006	12C4			
4	000364	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẮM	29/05/2006	12C2			
5	000365	VÕ ĐẶNG QUỐC THẮNG	15/03/2006	12C11			
6	000366	TÔN THẤT MINH THẮNG	05/12/2006	12C3			
7	000367	NGUYỄN TRƯƠNG QUỐC THẮNG	07/07/2006	12C7			
8	000368	NGÔ XUÂN THẤM	12/01/2006	12C8			
9	000369	TRẦN CHÍ THÂN	01/11/2006	12C6			
10	000370	NGUYỄN HOÀNG XUÂN THI	18/04/2006	12C10			
11	000371	BÙI QUỲNH THI	23/02/2006	12C10			
12	000372	NGUYỄN THÁI ANH THI	05/12/2006	12C10			
13	000373	VÕ PHƯƠNG THIÊN	18/08/2006	12C5			
14	000374	PHAN TẤN THIỆN	28/08/2006	12C6			
15	000375	HUỲNH VĂN THIỆN	16/07/2006	12C10			
16	000376	TRẦN ĐỨC THỊNH	27/12/2006	12C4			
17	000377	NGUYỄN TẤN THỊNH	23/12/2006	12C11			
18	000378	PHAN VÕ HỮU THỌ	01/01/2006	12C1			
19	000379	LÊ THỊ BÍCH THOA	08/11/2006	12C2			
20	000380	TRẦN MINH THUẬN	19/09/2006	12C3			
21	000381	HỒ THỊ BÍCH THUẬN	07/05/2006	12C8			
22	000382	THIỀU THỊ THANH THUẬN	02/09/2006	12C3			
23	000383	NGUYỄN TẤN THUẬT	29/12/2006	12C1			
24	000384	LƯU THỊ MINH THÚY	18/04/2006	12C5			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 17

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000385	LÊ THỊ THANH THÚY	28/08/2006	12C5			
2	000386	LÊ NGUYỄN YÊN THÙY	23/06/2006	12C7			
3	000387	TRẦN THỊ THÙY	12/06/2006	12C8			
4	000388	NGUYỄN THỊ XUÂN THÙY	15/11/2006	12C4			
5	000389	NGUYỄN THỊ XUÂN THÙY	18/02/2006	12C6			
6	000390	TRỊNH THỊ THU THỦY	06/07/2006	12C1			
7	000391	NGUYỄN VĂN THỦY	08/03/2006	12C11			
8	000392	LÊ ANH THƯ	16/05/2006	12C11			
9	000393	BÙI NGỌC MINH THƯ	04/11/2006	12C9			
10	000394	NGUYỄN NGỌC MINH THƯ	17/07/2006	12C8			
11	000395	ĐOÀN TỐ THƯ	01/10/2006	12C8			
12	000396	PHẠM YẾN HUYỀN THƯƠNG	10/11/2006	12C9			
13	000397	NGÔ HÀN THÁI UYÊN THY	28/03/2005	12C8			
14	000398	LÊ NGUYỄN QUỲNH THY	22/08/2006	12C4			
15	000399	PHẠM NGỌC QUỲNH TRANG	04/12/2006	12C4			
16	000400	ĐỖ NGUYỄN ÁNH TRANG	13/07/2006	12C10			
17	000401	TRẦN HIỀN TRÂM	21/12/2006	12C11			
18	000402	CAO LÊ THÙY TRÂM	12/03/2006	12C7			
19	000403	HỒ QUỲNH TRÂM	18/11/2006	12C4			
20	000404	NGUYỄN QUỲNH TRÂM	25/01/2006	12C2			
21	000405	NGUYỄN TÚ TRÂM	12/10/2006	12C7			
22	000406	PHAN THỊ MỸ TRÂM	29/01/2006	12C10			
23	000407	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	09/01/2006	12C4			
24	000408	ĐINH THỊ THẢO TRÂM	27/11/2006	12C10			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 18

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000409	NGUYỄN TRẦN MAI TRÂM	19/12/2006	12C6			
2	000410	NGUYỄN BẢO TRÂN	09/10/2006	12C5			
3	000411	TRẦN BẢO TRÂN	04/09/2006	12C8			
4	000412	LÊ LƯƠNG BẢO TRÂN	09/09/2006	12C4			
5	000413	NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRÂN	18/10/2006	12C9			
6	000414	TRẦN NGỌC QUẾ TRÂN	10/11/2006	12C2			
7	000415	TRẦN NGUYỄN BẢO TRÂN	13/06/2006	12C6			
8	000416	TÔ THỊ KHÁNH TRÂN	29/09/2006	12C5			
9	000417	NGUYỄN TRẦN HUYỀN TRÂN	12/09/2006	12C2			
10	000418	THÁI MINH TRÍ	22/10/2006	12C7			
11	000419	NGUYỄN QUỐC TRỊ	09/08/2006	12C6			
12	000420	ĐẶNG MINH TRIẾT	22/07/2006	12C6			
13	000421	LÊ MINH TRIẾT	10/09/2006	12C1			
14	000422	PHẠM HUỲNH QUANG TRIỀU	17/04/2006	12C5			
15	000423	QUÁCH TỐ TRINH	20/12/2006	12C7			
16	000424	LÊ QUỐC TRÌNH	21/07/2006	12C4			
17	000425	LÊ DƯƠNG ĐỨC TRỌNG	27/09/2006	12C5			
18	000426	TRẦN LÊ QUỐC TRỌNG	03/05/2006	12C1			
19	000427	BÙI THỊ THANH TRÚC	18/08/2006	12C5			
20	000428	NGUYỄN MINH TRUNG	12/01/2006	12C5			
21	000429	HOÀNG QUỐC TRUNG	22/03/2006	12C1			
22	000430	NGUYỄN THANH TRUNG	30/10/2006	12C11			
23	000431	NGUYỄN THÀNH TRUNG	04/10/2006	12C4			
24	000432	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	18/06/2006	12C8			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 19

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000433	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	19/04/2006	12C4			
2	000434	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	30/03/2006	12C4			
3	000435	TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG	23/01/2006	12C8			
4	000436	NGUYỄN THÀNH TRƯỞNG	28/04/2006	12C1			
5	000437	NGUYỄN HỒ NHẬT UYÊN	04/05/2006	12C10			
6	000438	TRẦN NGUYỄN NHẬT UYÊN	05/03/2006	12C3			
7	000439	PHẠM NGUYỄN THU UYÊN	14/10/2006	12C8			
8	000440	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	12/08/2006	12C1			
9	000441	PHẠM HUỲNH THANH VÂN	20/03/2006	12C4			
10	000442	TRUONG THỊ DIỄM VI	17/11/2006	12C5			
11	000443	NGUYỄN TRẦN KHÁNH VI	05/09/2006	12C5			
12	000444	NGUYỄN TUẤN VĨ	21/09/2006	12C10			
13	000445	NGUYỄN NGUYỄN XUÂN VIỆT	09/12/2006	12C3			
14	000446	MAI NHẤT VIỆT	08/09/2006	12C11			
15	000447	NGUYỄN QUANG HÙNG VIỆT	19/01/2006	12C1			
16	000448	ĐÀO TẤT VINH	1/1/2006	TQT			
17	000449	LÊ ANH VŨ	20/11/2006	12C10			
18	000450	HUỲNH HOÀNG VŨ	11/12/2006	12C7			
19	000451	TRẦN MINH VŨ	29/09/2006	12C8			
20	000452	TRẦN NGỌC VŨ	17/12/2006	12C9			
21	000453	PHAN QUỐC VŨ	28/05/2006	12C1			
22	000454	DƯƠNG TẤN VŨ	01/09/2006	12C1			
23	000455	LƯƠNG HỒ TƯỜNG VY	13/06/2006	12C11			
24	000456	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VY	17/06/2006	12C8			

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Phòng thi: 20

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Toán (MĐ)	Ngữ văn (Ký tên)	Tiếng Anh (MĐ)
1	000457	LÊ NGUYỄN KHÁNH VY	29/11/2006	12C9			
2	000458	NGUYỄN PHƯƠNG VY	07/11/2006	12C5			
3	000459	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	30/04/2006	12C2			
4	000460	NGUYỄN THỊ YẾN VY	28/10/2006	12C10			
5	000461	NGUYỄN VŨ THẢO VY	15/04/2006	12C3			
6	000462	TRẦN TUẤN VỸ	18/07/2006	12C10			
7	000463	HỒ ĐIỆP Y	30/07/2006	12C2			
8	000464	NGUYỄN ĐỖ NHƯ Ý	16/06/2006	12C6			
9	000465	VÕ LÊ NHƯ Ý	28/11/2006	12C7			
10	000466	ĐOÀN NGUYỄN MINH Ý	17/08/2006	12C11			
11	000467	TRẦN NHƯ Ý	09/10/2006	12C7			
12	000468	PHẠM VŨ NHƯ Ý	01/01/2006	12C7			
13	000469	LÊ THỊ HÀ YÊN	05/11/2006	12C7			
14	000470	TRẦN HẢI YẾN	07/06/2006	12C3			